

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ VIÊM NƯỚU BẰNG PHƯƠNG PHÁP
CẠO VÔI RĂNG VÀ METROGYL DENTA Ở BỆNH NHÂN VIÊM NƯỚU
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2021-2022**

Trần Ngọc Bích Tuyền , Phan Thùy Ngân, Phan Thế Phước Long*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email:20850110066@student.ctump.edu.vn*

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Viêm nướu là một bệnh có tỷ lệ mắc cao trong cộng đồng (trên 80% dân số) và có thể điều trị bằng phương pháp cạo vôi răng và Metrogyl Denta. Số nghiên cứu về phương pháp này ở Việt Nam còn ít. **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả đặc điểm lâm sàng viêm nướu và đánh giá kết quả điều trị viêm nướu bằng phương pháp cạo vôi răng và Metrogyl Denta. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu can thiệp có nhóm chứng, mù đôi trên 68 bệnh nhân viêm nướu đến khám và điều trị bằng phương pháp cạo vôi răng và Metrogyl Denta tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Các bệnh nhân được chia ngẫu nhiên thành hai nhóm. Nhóm số lẻ dùng giả dược (nhóm chứng), nhóm số chẵn dùng Metrogyl Denta (nhóm MET). Cả hai nhóm được tái khám và cạo vôi răng. **Kết quả:** Sau 1 tuần, chỉ số vệ sinh răng miệng (OHI-S) của nhóm chứng giảm 2,3 %, và sau 2 tuần giảm 69% và giảm còn 67% khi kết thúc nghiên cứu, còn ở nhóm MET trong tuần đầu tiên giảm 16% và sau 2 tuần giảm 90% và tiếp tục giảm 95% khi kết thúc nghiên cứu. Đối với tình trạng viêm nướu (GI), sau 1 tuần nhóm MET giảm 25%, sau 2 tuần giảm 55% và sau 3 tuần điều trị giảm còn 79% trong khi nhóm chứng trong tuần đầu tiên tăng 2,8%, sau 2 tuần chỉ giảm 19% và sau 3 tuần điều trị giảm 44%. Sự khác biệt các chỉ số GI, OHI-S ở thời điểm ban đầu so với 2 tuần và 3 tuần có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ (kiểm định Paired-Samples T-Test). **Kết luận:** Cạo vôi răng kết hợp thoa Metrogyl Denta giúp giảm mức độ viêm và cải thiện nhanh triệu chứng lâm sàng của nướu, rút ngắn thời gian điều trị bệnh.

Từ khóa: Cạo vôi răng, Metrogyl Denta, viêm nướu.

ABSTRACT

**EVALUATION OF TREATMENT RESULTS OF GINGIVITIS WITH
SCALING AND METROGYL DENTA IN PATIENTS AT CAN THO
UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2021-2022**

Tran Ngoc Bich Tuyen , Phan Thuy Ngan, Phan The Phuoc Long*

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Gingivitis is a disease with a high prevalence in the community (over 80% of the population) and it can be treated by scaling teeth and Metrogyl Denta. There are few studies about this kind of treatment method in Viet Nam. **Objectives:** To survey clinical features of gingivitis and evaluate the results of gingivitis treatment by scaling and Metrogyl Denta. **Materials and methods:** A double-blind, descriptive study with intervention on 68 patients with gingivitis for examination and treatment by scaling and Metrogyl Denta at the Can Tho University of Medicine and Pharmacy Hospital. The patients were randomly assigned into two groups. The odd-numbered group received placebo (control group), and the even-numbered group received Metrogyl Denta (MET group). Both groups were re-examined and scaling teeth. **Results:** After 1 week, the oral hygiene index-simple (OHI-S) of the control group decreased by 2,3%, and after 2 weeks decreased by 69% and decreased to 67% at the end of the study, while in the MET group in the first week decreased by 16% and after 2 weeks reduced 90% and continued to reduce 95% at the end of the study. For gingivitis index (GI), after 1 week the MET group decreased by 25%, after 2 weeks it

decreased by 55% and after 3 weeks of treatment decreased to 79% while the control group in the first week increased by 2.8%, after 2 weeks only decreased 19% and after 3 weeks of treatment decreased by 44%. The difference in GI, OHI-S indexes at baseline compared to at 2 weeks and 3 weeks was statistically significant $p < 0.05$ (Paired-Samples T-Test). **Conclusions:** Scaling teeth combined with Metrogyl Denta helps to reduce the level of inflammation and quickly improve clinical symptoms of the gingivitis and treatment time is shorter.

Keywords: Scaling teeth, Metrogyl denta, gingivitis.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở nước ta, hơn 90% dân số Việt Nam có bệnh lý răng miệng như sâu răng, viêm nướu, ê buốt răng... Trong đó, viêm nướu có tỷ lệ mắc cao trong cộng đồng và phát triển ở bất kỳ độ tuổi, giới tính, các vùng miền... [6]. Nguyên nhân gây bệnh viêm nướu là do vi khuẩn, mảng bám [1]. Do đó, nhiều nước trên thế giới nghiên cứu để tìm ra những loại thuốc kháng sinh có thể hỗ trợ, làm tăng hiệu quả của các phương pháp điều trị cơ học thông thường [3]. Kháng sinh dùng tại chỗ sớm nhất và thông dụng nhất có thể kể đến là Metronidazole [5]. Đây là loại kháng sinh có phổ kháng khuẩn đặc hiệu với hầu hết các vi khuẩn yếm khí nhất là các loại xoắn khuẩn, cầu khuẩn và trực khuẩn và chúng cũng là tác nhân chủ yếu gây các bệnh nhiễm trùng răng miệng như viêm nướu, viêm nha chu [11]. Metrogyl Denta là một trong số các thuốc được sử dụng trong điều trị viêm nướu, viêm nha chu. Thuốc có Metronidazole 1% và Chlorhexidine 0,25% [8]. Để nâng cao hiệu quả điều trị viêm nướu, chúng tôi tiến hành thực hiện nghiên cứu với mục tiêu:

+ Mô tả đặc điểm viêm nướu.

+ Đánh giá kết quả điều trị viêm nướu bằng cạo vôi răng và thoa Metrogyl Denta.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các bệnh nhân đến khám và điều trị viêm nướu tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021-2022.

- Tiêu chuẩn chọn mẫu:

+ Mục tiêu nghiên cứu mô tả:

Tuổi từ 18 tuổi trở lên, có ít nhất 20 răng vĩnh viễn trên cung hàm.

Bệnh nhân viêm nướu và đồng ý tham gia nghiên cứu.

+ Mục tiêu nghiên cứu can thiệp lâm sàng có nhóm chứng, mù đôi:

Thỏa mục tiêu nghiên cứu mô tả và có viêm nướu độ 1 và 2.

Bệnh nhân đồng ý thực hiện đúng các hướng dẫn của nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ:

+ Bệnh nhân có tổn thương niêm mạc miệng, có bệnh toàn thân (tiểu đường, tim mạch...), đang mang hàm giả, đang điều trị chỉnh hình, có dị ứng với bất kỳ thành phần nào của gel. Bệnh nhân đang mang thai hay cho con bú.

+ Bệnh nhân đang sử dụng kháng sinh, kháng viêm hoặc bất kỳ sản phẩm chăm sóc răng miệng có thành phần là Metronidazole và Chlorhexidine trong vòng 1 tháng gần đây.

- Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ từ 4/2021 đến 5/2022.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang và nghiên cứu can thiệp lâm sàng có nhóm chứng, mù đôi.

- **Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:**

+ Chọn mẫu thuận tiện bao gồm 108 bệnh nhân đến khám và điều trị viêm nướu tại khu lâm sàng khoa Răng Hàm Mặt của Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ thỏa mãn tiêu chuẩn chọn mẫu mục tiêu nghiên cứu mô tả và tiêu chuẩn loại trừ. Các bệnh nhân được khám và ghi nhận thông tin, số liệu Oral Hygiene Index Simplified (OHI-S), và Gingival Index (GI) bởi 1 người.

+ Trong 108 bệnh nhân trên sẽ được người hỗ trợ bốc thăm ngẫu nhiên 68 bệnh nhân thỏa mãn mục tiêu nghiên cứu can thiệp lâm sàng có nhóm chứng, mù đôi.

+ Các bệnh nhân viêm nướu mức độ 1 được bốc thăm ngẫu nhiên chia thành hai nhóm: Nhóm số lẻ (nhóm chứng): Được nhận bộ gel thoa A (giả dược).

Nhóm số chẵn (nhóm MET): Được nhận bộ gel thoa B (gel METrogyl Denta).

+ Tương tự, các bệnh nhân viêm nướu mức độ 2.

- **Nội dung nghiên cứu:**

+ Đặc điểm viêm nướu: Giới tính, lý do đến khám, triệu chứng lâm sàng, tình trạng vệ sinh răng miệng (chỉ số OHI-S), tình trạng viêm nướu (chỉ số GI).

+ Kết quả điều trị: Thay đổi điểm số OHI-S, điểm số GI sau 1 tuần, 2 tuần, 3 tuần với thời điểm ban đầu.

+ Các bước tiến hành nghiên cứu:

Bước 1: Người hỗ trợ chuẩn bị bộ gel, mã hóa 40 type A, 40 type B, 34 lá thăm số chẵn, 34 lá thăm số lẻ. Các type gel có hình dạng bên ngoài giống nhau và khối lượng tương đương nhau.

Bước 2: Người nghiên cứu thu thập số liệu 108 bệnh nhân thỏa điều kiện nghiên cứu. Bệnh nhân được khám và ghi nhận thông tin, chỉ số nướu theo 1 mẫu hồ sơ NCKH.

Bước 3: Từ 108 bệnh nhân, người hỗ trợ bốc thăm ngẫu nhiên chọn 68 người bệnh thỏa mãn mục tiêu 2 vào nhóm số chẵn hoặc nhóm số lẻ, phát bộ gel tương ứng và hướng dẫn cách sử dụng gel, giải đáp thắc mắc trong quá trình tham gia nghiên cứu. Đồng thời kiểm tra và đánh dấu gel và số thăm bông còn lại trong mỗi đợt tái khám.

Bước 4: Người nghiên cứu khám, ghi nhận phản ứng niêm mạc khi dùng gel. đánh giá điểm số OHI-S, GI ở thời điểm tái khám. Lần 1 (sau 3 ngày), lần 2 (sau 5 ngày), lần 3 (sau 7 ngày + cạo vôi răng bằng máy có sóng siêu âm), lần 4 (sau 14 ngày), lần 5 (sau 21 ngày và kết thúc hồ sơ).

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 25.0. Sử dụng kiểm định Paired-Samples T-Test để kiểm tra sự khác biệt các chỉ số OHI-S và GI ở thời điểm ban đầu và tái khám.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu chỉ được tiến hành khi được Hội đồng y đức ĐHYD Cần Thơ thông qua (số 111/PCT-HĐĐĐ cấp ngày 30/3/2021). Tất cả các bệnh nhân được giải thích rõ ràng mục đích, quá trình điều trị và tự nguyện tham gia vào nghiên cứu. Các thông tin cá nhân của bệnh nhân được đảm bảo giữ bí mật.

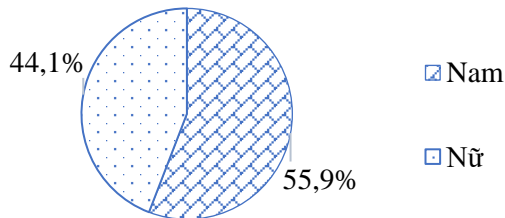
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU



Hình 1. Kết quả điều trị viêm nướu bằng phương pháp cạo vôi răng và Metrogyl Denta

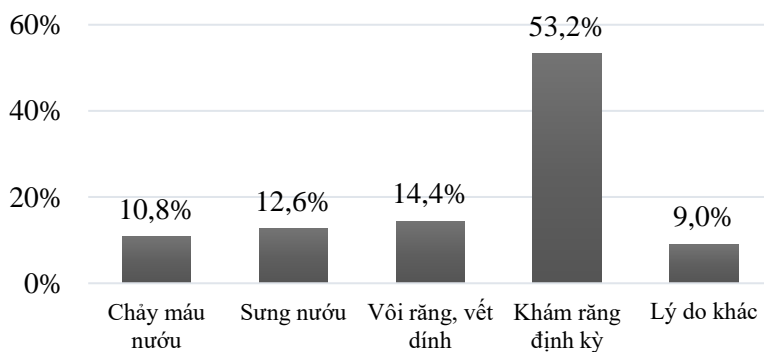
3.1. Đặc điểm viêm nướu

Trong nghiên cứu của chúng tôi có 111 bệnh nhân tham gia.



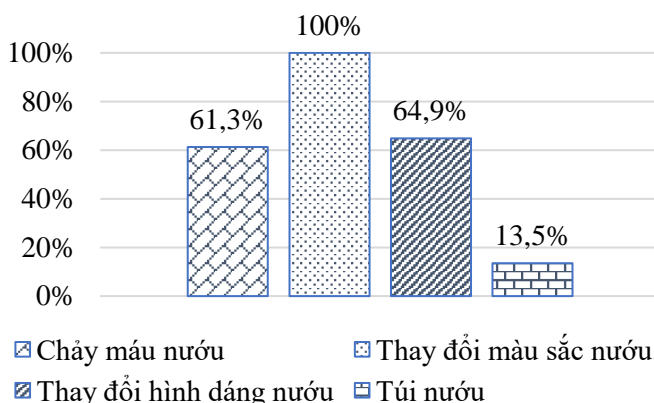
Biểu đồ 1. Phân bố bệnh nhân theo giới tính

Nhận xét: Trong nghiên cứu, nam giới chiếm đa số (55,9%), nữ chiếm 44,1%.



Biểu đồ 2. Phân bố bệnh nhân theo lý do đến khám

Nhận xét: Nghiên cứu cho thấy lý do khiến bệnh nhân đến khám nhiều nhất là khám răng định kỳ (53,2%), tiếp theo là do vôi răng chiếm 14,4% và sung nướu đạt 12,6%, kể đến là chảy máu nướu chiếm 10,8% và các lý do khác chiếm 9%.



Biểu đồ 3. Tỷ lệ các triệu chứng lâm sàng của viêm nướu

Nhận xét: Nghiên cứu ghi nhận 100% bệnh nhân viêm nướu có thay đổi màu sắc nước, thay đổi hình dáng nước đạt 64,9%, có chảy máu nước là 61,3% và 13,5% bệnh nhân có túi nước.

Bảng 1. Tình trạng vệ sinh răng miệng của bệnh nhân

Tình trạng VSRM	Số lượng	n	%
Tốt		37	33,3
Trung bình		58	52,3
Kém		16	14,4
Tổng		111	100

Nhận xét: Tình trạng vệ sinh răng miệng (VSRM) của bệnh nhân ở mức tốt là 33,3%, ở mức trung bình là 52,3% và có 14,4% các bệnh nhân có tình trạng vệ sinh răng miệng kém.

Bảng 2. Tình trạng viêm nướu của bệnh nhân

Tình trạng viêm nướu	Số lượng	n	%
Nướu viêm nhẹ		88	79,3
Nướu viêm trung bình		20	18
Nướu viêm nặng		3	2,7
Tổng		111	100

Nhận xét: Đa phần các bệnh nhân có tình trạng viêm nướu nhẹ (79,3%), còn lại tình trạng viêm nướu trung bình là 18% và 2,7% có tình trạng viêm nướu nặng.

3.3. Kết quả điều trị của 2 nhóm

- Tình trạng vệ sinh răng miệng

Bảng 3. Thay đổi điểm số OHI-S sau 1 tuần, 2 tuần, 3 tuần điều trị so với ban đầu

Thời điểm	Sau 1 tuần	Sau 2 tuần	Sau 3 tuần	p
Nhóm chứng	-2,3%	-69%	-67%	<0,001
Nhóm MET	-16%	-90%	-95%	<0,001
p	<0,001	<0,001	<0,001	

*Kiểm định Paired-Samples T-Test

Nhận xét: Ở cả 2 nhóm đều ghi nhận điểm số VSRM giảm sau các tuần, $p < 0,001$. Tuy nhiên, sau 1 tuần điều trị nhóm MET giảm 22% điểm số OHI-S so với nhóm chứng chỉ giảm 2,3%, tuần thứ 2, nhóm MET giảm đạt 90% và tuần thứ 3 giảm 95%. Trong khi nhóm chứng tuần thứ 2 chỉ giảm 69% và tuần thứ ba giảm 67%. Các sự chênh lệch giữa 2 nhóm đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

- Tình trạng viêm nướu

Bảng 4. Thay đổi điểm số GI sau 1 tuần, 2 tuần, 3 tuần điều trị so với ban đầu

Thời điểm \ Nhóm	Sau 1 tuần	Sau 2 tuần	Sau 3 tuần	p
Nhóm chứng	2,8 %	-19 %	-44 %	<0,001
Nhóm MET	-25 %	-55 %	-79 %	<0,001
p	<0,001	<0,001	<0,001	

*Kiểm định Paired-Samples T-Test

Nhận xét: Ở cả 2 nhóm đều ghi nhận điểm số GI giảm sau các tuần, $p < 0,001$. Tuy nhiên, sau 1 tuần điều trị nhóm MET có điểm số GI giảm 25%. Trong khi đó, nhóm chứng tăng 2,8%. Tuần thứ 2 nhóm chứng giảm 19% và tuần thứ 3 chỉ giảm 44%. Trong khi đó, tuần thứ 2 nhóm MET giảm 55% và tuần thứ 3 giảm 79%. Sự chênh lệch giữa 2 nhóm đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

Bảng 5. Tình trạng viêm nướu của 2 nhóm sau 3 tuần điều trị

Trình trạng viêm nướu \ Nhóm	Không viêm		Nhẹ		Trung bình		p*
	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	
Nhóm chứng	4	11,7	21	61,8	9	26,5	<0,05
Nhóm MET	14	41,2	20	58,8	0	0	
Tổng	18	26,5	41	60,3	9	13,2	

*Chi-quare test

Nhận xét: Sau 3 tuần điều trị, nhóm MET có tỷ lệ bệnh nhân không còn viêm nướu chiếm 41,2% còn nhóm chứng có tỷ lệ không viêm 11,7%. Nhóm MET có viêm nướu trung bình 0%, trong khi đó nhóm chứng còn 26,5 %. Và tỷ lệ viêm nhẹ cả 2 nhóm gần bằng nhau đạt 58,8% và 61,8%. Sự khác biệt trên có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Bệnh nhân nam chiếm tỷ lệ (55,9%) cao hơn tỷ lệ nữ (44,1%). Điều này chứng tỏ ý thức chăm sóc răng miệng ở nam giới đã thay đổi. Các bạn nam đã có ý thức nhiều hơn, quan tâm việc khám điều trị bệnh răng miệng. Từ đó, các bệnh lý răng miệng sẽ dễ dàng được phát hiện sớm nên đạt kết quả cao trong điều trị. Hơn phân nửa (53,2%) số bệnh nhân đến khám vì lý do khám răng định kỳ, bên cạnh đó cũng có 14,4% số người đến vì lý do vôi răng vết dính, lý do chảy máu nướu, sưng nướu, chiếm tỷ lệ 10,8% và 12,6%. Điều này phản ánh sự thành công trong việc tuyên truyền, giáo dục ý thức chăm sóc răng miệng giai đoạn sớm, có kiến thức cơ bản để phòng ngừa bệnh răng miệng, qua đó ta thấy được chương trình nha học đường đã đạt một số hiệu quả nhất định. Nhưng qua khám lâm sàng và ghi nhận ta

thấy tỷ lệ bệnh nhân có tình trạng vệ sinh răng miệng ở mức trung bình là 52,3%, mức tốt là 33,3%, và có 14,4% có tình trạng vệ sinh răng miệng kém. Điều này chứng tỏ tuy các bệnh nhân đã có ý thức phòng ngừa các bệnh răng miệng như khám răng định kỳ nhưng các biện pháp chăm sóc răng miệng cá nhân chưa thực sự đem lại hiệu quả cao bảo vệ mô mềm vùng răng miệng.

Kết quả trên cũng phù hợp với thống kê tỷ lệ triệu chứng lâm sàng của bệnh nhân viêm nướu trong nghiên cứu. Triệu chứng có thay đổi màu sắc đạt tỷ lệ tuyệt đối 100%, thay đổi hình dạng nướu chiếm 64,9%, bệnh nhân có chảy máu nướu đạt 61,3% và 13,5% bệnh nhân có túi nướu. Điều này phản ánh bệnh viêm nướu chiếm tỷ lệ cao trong cộng đồng và có các triệu chứng khá phổ biến nhưng do ít ảnh hưởng đến sinh hoạt, học tập và đời sống nên đôi khi bệnh nhân trì hoãn việc điều trị bệnh. Mặt khác ta cũng thấy sự cần thiết áp dụng các biện pháp chăm sóc đặc hiệu hơn trong điều trị mô mềm như nướu răng như kết hợp nhiều phương pháp cơ học + hóa học so với các phương pháp truyền thống tại nhà nhằm chăm sóc, điều trị và duy trì sự lành mạnh của mô nướu cho bệnh nhân tốt hơn.

4.2. Đánh giá kết quả điều trị

Trong nghiên cứu can thiệp gồm 68 bệnh nhân viêm nướu được chia thành 2 nhóm: 34 bệnh nhân của nhóm chứng thoa gel là giả dược, 34 bệnh nhân của nhóm MET thoa gel Metrogyl Denta. Cả 2 nhóm sau khi được dùng gel thoa trong 3 tuần và cạo vôi răng ở ngày tái khám thứ 7. Ta ghi nhận được sự cải thiện tình trạng vệ sinh răng miệng qua sự thay đổi điểm số OHI-S ở nhóm MET giảm 16% sau 1 tuần điều trị, tiếp tục giảm và đạt 95% khi kết thúc nghiên cứu ($p < 0,001$). Còn nhóm chứng chứng trong tuần đầu tiên giảm 2,3%, và đạt 67% khi kết thúc nghiên cứu ($p < 0,001$).

Còn sự cải thiện tình trạng viêm nướu thông qua sự thay đổi điểm số GI sau 1 tuần điều trị ở nhóm MET giảm 25% và tiếp tục giảm đạt 79% ở tuần thứ 3. Trong khi nhóm chứng ghi nhận tăng 2,8% và giảm đạt 44% khi kết thúc điều trị. Sự chênh lệch giữa 2 nhóm đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Phạm Thị Quỳnh Như (2011) giảm 62,1% viêm nướu ở nhóm dùng Metrogyl Denta so với 28,2% ở nhóm chứng [2]. Kết thúc nghiên cứu, nhóm MET có tỷ lệ đối tượng không còn viêm nướu chiếm cao 41,2%, viêm nhẹ là 58,8%, không còn bệnh nhân viêm trung bình. Còn ở nhóm chứng có tỷ lệ bệnh nhân hết viêm nướu là 11,7%, viêm nhẹ 61,8%, viêm trung bình 26,5%. Sự khác biệt giữa 2 nhóm có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

V. KẾT LUẬN

Metrogyl Denta là một loại gel có tính kháng khuẩn mạnh, hiệu quả cao trong điều trị các bệnh viêm nhiễm vùng răng miệng như viêm nướu, viêm nha và phù hợp với nhiều đối tượng. Phương pháp phối hợp cạo vôi răng và thoa Metrogyl Denta sẽ tăng cường khả năng duy trì một môi trường nướu lành mạnh, hạn chế tốt hơn việc vi khuẩn tái xâm nhập và phát triển nên phòng ngừa và điều trị đạt hiệu quả tốt hơn bệnh viêm nướu do vi khuẩn, mảng bám, vôi răng so với chỉ áp dụng một phương pháp đơn thuần là cạo vôi răng. Ngoài ra, thuốc có nhiều ưu điểm như phổ biến, giá thành rẻ, dễ sử dụng, tác dụng nhanh, ít tác dụng phụ, ít gây khó chịu khi sử dụng... Chúng ta có thể áp dụng phương pháp cạo vôi răng kết hợp thoa gel Metrogyl Denta để điều trị bệnh viêm nướu trong cộng đồng nhằm làm giảm tỷ lệ mắc bệnh nha chu, viêm nướu vốn vẫn chiếm khá cao trong các bệnh lý thường gặp của cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Thị Bảo Đan (2012), Nha chu học - tập 1, Nhà xuất bản Y học, tr.9-50.
2. Phạm Thị Quỳnh Như (2011), “Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị viêm nướu bằng Metrogyl Denta ở Bệnh viện Y Dược Huế”, Luận văn tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt, trường Đại học Y Huế, tr.1-46.
3. Nguyễn Bích Vân (2021), Nha chu học- tập 1, Nhà xuất bản Y học, tr.46-250.
4. Maryam Panhwar (2021), “Effectiveness of Chlorhexidine and Metronidazole Gels in the management of gingivitis. A clinical trial”, *Journal of Pak J. Med Science*, September - October 2021 Vol. 37 No. 5, pp.1425-1429.
5. Pradeep A.R., Minal Kumari, Priyanka N. (2012), “Efficacy of Chlorhexidine, Metronidazole and Combination Gel in the Treatment of Gingivitis – A Randomized Clinical Trial”, *Journal of Intenatinonal Academy of Periodontology*, pp.91-96.
6. Pramod Kumar Yadav, Sabyasachi Saha, Sanjay Singh *et al.* (2017), “Oral health status and treatment needs of asthmatic children aged 6-12 years in lucknow”, *Journal of India Association of Publclic Health Dentistry*, 15(2), pp.122-126.
7. Pujan Acharya, Manoj Kumar, Cs Saimbi (2019), “Clinical Evaluation of Topical Metronidazole and Chlorhexidine Gel follwing Scaling and Root Planing in Patients with Chronic Periodontitis”, *Journal of Medical Sciences- Nepal*, Original Research Article, 15(1), pp.10-17.
8. Sheikh Bilal Badar, Kamil Zafar (2019), “Comparative evaluton of Chlorhexidine, Metronidazole and combination gels on gingivitis: A randomized clinical trial”, *International Journal of Sugery Protocols*, Vol.14, pp.30-33.
9. Syed Mustafa Al Hussaini (2016), “A study on the dental problems of school children”, *International Journal of Community Medicine and Public Health*, 3(5), pp.1090-1095.
10. Seby J. Gardens, Abdul-Aziz Abdullah Al Kheraif (2014), “The prevalence of malocclusion and its association with dental caries among 12-18 year-old disabled adolescents”, *Journal of BMC Oral Health*, 14(123), pp.44-52.
11. Wijnand J. Teeuw, Victor E.A. Gerdes, Bruno G. Loos (2010), “Effect of periodontal treatment on glycemic control of diabetic patient”, *Journal Diabetes Care*, 33(2), pp.421-427.

(Ngày nhận bài: 15/7/2022 – Ngày duyệt đăng: 09/9/2022)
